

Cam kết RCEP

Những nội dung cơ bản
Doanh nghiệp cần biết

RCEP commitments
What businesses need to know?

Nguyễn Thị Thu Trang

Trung tâm WTO và Hội nhập/Center for WTO and International Trade

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam/Vietnam Chamber of Commerce and Industry

Nội dung chính/ Main contents

01

RCEP là gì?

What is RCEP?

02

Các cam kết cơ bản của RCEP?

What are the main commitments of RCEP?



01

RCEP là gì?

What is RCEP?



RCEP – Một Hiệp định quen...

RCEP – an agreement not quite new...



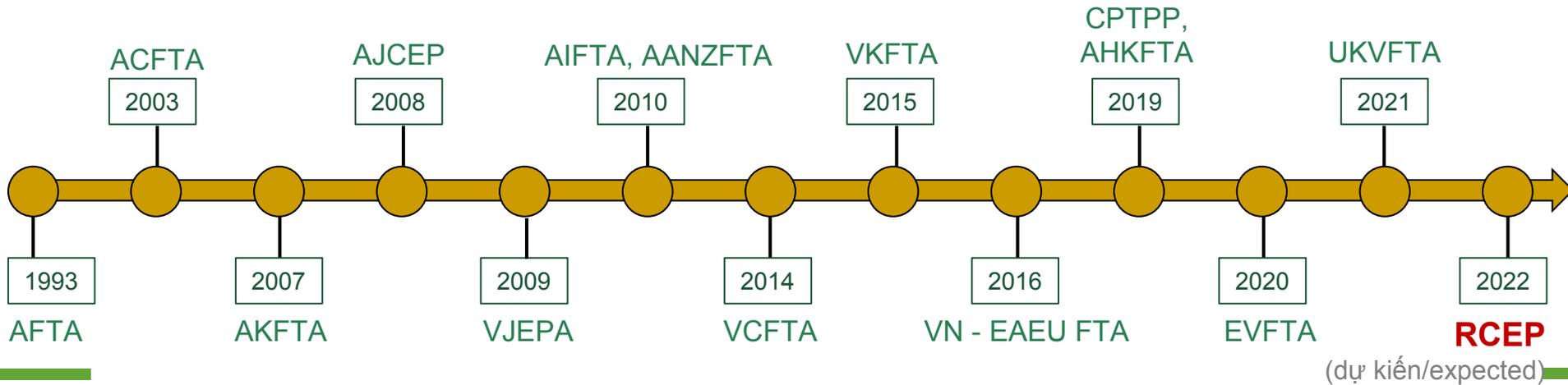
FTA thứ 15 của Việt Nam

Vietnam' 15th FTA

FTA thế hệ mới

New-generation FTA

FTA mới với các đối tác FTA truyền thống
(ASEAN, Australia, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc)
A new FTA with previous-FTA partners (ASEAN, Australia, New Zealand, Japan, Korea, China)



RCEP – Một Hiệp định quen... mà lạ

RCEP – an agreement not quite new... but different



FTA của những kỷ lục/ The FTA of records:



Quy mô lớn nhất
(30% GDP, 30% dân số thế giới)

Largest FTA
(accounts for 30% of global GDP, 30%
of world' population)



Quy tụ các nguồn cung lớn nhất
(Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN...)

Covering Vietnam's largest suppliers
(China, Korea, ASEAN...)



Quy tụ các đối tác FDI hàng đầu
(Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc...)

Covering Vietnam's largest in-flow FDI sources
(Korea, Japan, Singapore, China...)

RCEP – Một Hiệp định quen... mà lạ

RCEP – an agreement not quite new... but different



FTA của những đặc thù/ The FTA of specificities:



Các đối tác có trình độ phát triển khác nhau

Members of different levels of development



FTA có nhiều lựa chọn cam kết
FTA with diverse options of commitment



FTA có cách tiếp cận tiệm tiến
(một số nội dung để đàm phán sau)

FTA with a gradualism approach (certain contents are left for negotiation at a later time)

RCEP vs. các FTA ASEAN+

RCEP vs. existing FTAs ASEAN+



Cùng tồn tại song song

Parallely exist



Doanh nghiệp có thể lựa chọn FTA nào có lợi nhất, phù hợp nhất với mình

Enterprises can choose the FTA that is the most beneficial in their circumstance

Các FTA chung có giữa Việt Nam với các đối tác RCEP

Mutual FTAs between Vietnam and RCEP partners



Đối tác RCEP RCEP partners	FTA chung với Việt Nam Mutual FTAs with Vietnam
Brunei, Malaysia, Singapore	AFTA, ACFTA, AIFTA, AKFTA, AJCEP, AANZFTA, AHKFTA, RCEP, CPTPP
Campuchia, Indonesia, Lào/Laos, Myanmar, Philippines, Thái Lan/Thailand	AFTA, ACFTA, AIFTA, AKFTA, AJCEP, AANZFTA, AHKFTA, RCEP
Nhật Bản/Japan	AJCEP, VJEPA, CPTPP, RCEP
Hàn Quốc/Korea	AKFTA, VKFTA, RCEP
Australia, New Zealand	AANZFTA, CPTPP, RCEP
Trung Quốc/China	ACFTA, RCEP

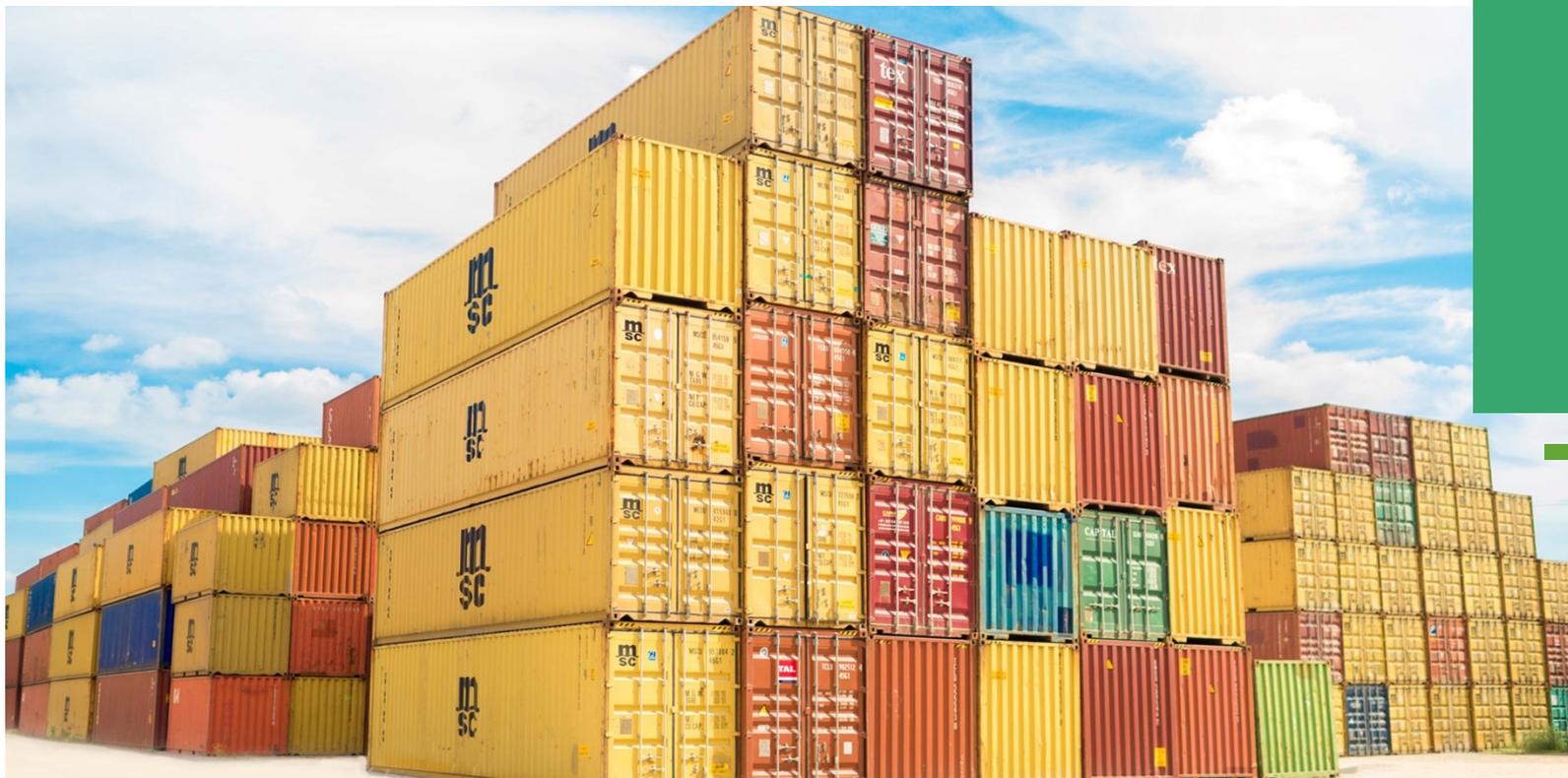


02

Các cam kết cơ bản của RCEP

RCEP core commitments





THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

TRADE IN GOODS

Ưu đãi thuế quan Đối tác RCEP dành cho Việt Nam

Preferential tariffs that RCEP Partners commits to Vietnam



STT No	Đối tác RCEP RCEP partners	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ ngay % of tariff lines eliminated at Entry	Tỷ lệ dòng thuế xoá bỏ ở cuối lộ trình % of tariff lines eliminated at schedule's End	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan/ Maximum tariff schedule
1	Australia	75,3%	98,3%	20 năm/years
2	Brunei	76,5%	97,9%	20 năm/years
3	Campuchia	29,9%	87,1%	20 năm/years
4	Hàn Quốc/Korea	64,1%	90,7%	20 năm/years
5	Indonesia	65,1%	92,0%	20 năm/years
6	Lào/Laos	29,9%	86,0%	20 năm/years
7	Malaysia	70,1%	90,2%	20 năm/years
8	Myanmar	30,0%	86,0%	20 năm/years
9	New Zealand	65,2%	91,4%	15 năm/years
10	Nhật Bản/Japan	55,6%	81,7%	21 năm/years
11	Philippines	81,4%	91,2%	20 năm/years
12	Singapore	100,0%	100%	0 năm/year
13	Thái Lan/Thailand	66,3%	91,3%	20 năm/years
14	Trung Quốc/China	67,9%	90,5%	20 năm/years
	CPTPP	78-95%	97-100%	10 năm/years
	EU-UK	85.6%	99.2%	07 năm/years

Ưu đãi thuế quan Việt Nam dành cho Đối tác RCEP

Preferential tariffs that Vietnam commits to RCEP partners



STT No	Đối tác RCEP RCEP Partners	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay % of tariff lines eliminated at Entry	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ở cuối lộ trình % of tariff lines eliminated at schedule's End	Lộ trình tối đa cắt giảm thuế quan/Maximum tariff schedule		
1	Các nước ASEAN/ ASEAN partners	65,3%	90,3%	20 năm/years		
	ATIGA				98	2018
2-3	Australia	65,3%	89,6%	15 năm/years		
	New Zealand					
	AANZFTA				90%	2022
	CPTPP	97.8%	2034			
4	Hàn Quốc/Korea	65,3%	86,7%	15 năm/years		
	AKFTA				86.3%	2021
	VKFTA				89.7%	2029
5	Nhật Bản/Japan	65,3%	86,7%	16 năm/years		
	AJCEP				87%	2025
	VJEPA				90%	2026
	CPTPP				97.8%	2034
6	Trung Quốc/China	65,3%	85,6%	20 năm/years		
	ACFTA				86%	2020



Quy tắc xuất xứ

Rules of origin



Vấn đề/Issue	Cam kết/Commitments
Tiêu chí xuất xứ Origin Rules	<ul style="list-style-type: none">- Xuất xứ thuần túy (WO-một Bên)/Wholly Obtained (WO-one Party)- Hàm lượng khu vực <u>RVC 40%</u>/Regional value content (RVC 40%)- Chuyển đổi mã hàng hóa (CTC)/Change in Tariff Code
De Minimis	<ul style="list-style-type: none">- Trị giá nguyên liệu không xuất xứ không quá 10% trị giá FOB/ The value of non-originating materials does not exceed 10% FOB value- Riêng dệt may 50-63: thêm lựa chọn 10% trọng lượng/ Only Textile products (HS50-63): more option – 10% of the weight
Cộng gộp Cumulation	Cộng gộp cho <u>nguyên liệu có xuất xứ</u> Allow cumulation for originating materials

Quy tắc xuất xứ (tiếp)

Rules of origin (cont.)



Vấn đề/Issue	Cam kết/Commitments
Quy tắc xuất xứ mặt hàng (PSR) Product specific rules	Mỗi nhóm mặt hàng sẽ có các tiêu chí xuất xứ riêng (một hoặc phối hợp các tiêu chí) Specific good has specific ROO (separately or in combination of Rules)
Quy tắc xuất xứ bổ sung Additional ROO	<ul style="list-style-type: none">- Sử dụng cho một số sản phẩm mà Nước Nhập khẩu áp dụng khác biệt thuế quan (thuế khác nhau cho các đối tác RCEP khác nhau) Apply for goods that the importing Party commit Tariff Differentials (different tariffs for different partners)- Yêu cầu: Hàm lượng giá trị của Nước Xuất khẩu phải chiếm từ 20% trở lên tổng trị giá hàng Requirement: Added value from the exporting Party must be 20% or higher



Thủ tục chứng nhận xuất xứ

Origin Certification Procedures



Các cơ chế chứng nhận xuất xứ/Certification Procedures



Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (truyền thống)

Certificate of origin issued by a
mandated body (traditional)



Tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà XK đủ điều kiện

Self-certification by approved exporter



Tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà XK, nhà SX bất kỳ

(VN bảo lưu 10 năm - gia hạn 10 năm)

Self-certification by any exporter or producer (VN reserves 10 years, can extend up to 10 more years)

Thủ tục chứng nhận xuất xứ (tiếp)

Origin Certification Procedures (cont.)



Miễn C/O/

C/O exemption

- Trị giá lô hàng nhập khẩu không quá 200 USD (hoặc mức cao hơn nếu nước NK đồng ý), hoặc/ Imported goods value does not exceed USD 200 (or higher as the importing party may establish), or
- Hàng hóa thuộc diện miễn C/O theo quy định của nước NK/ Goods which are exempted for C/O according to the importing Party's regulation

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O)

Certificate of Origin (C/O)

- Danh mục các thông tin tối thiểu cần có trên Giấy CNXX (sẽ có Mẫu C/O)/ Minimum information required on C/O form (C/O form to be determined later)
- C/O cấp tại thời điểm xuất khẩu, có hiệu lực 01 năm/ C/O form issued at the time of export, valid for 01 years





Các biện pháp phi thuế

Non tariff measures

Thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ thương mại: Bỏ ngay
Consular legalization requirement is to be immediately removed

Thủ tục hải quan/Custom procedures:

- Nỗ lực giải phóng hàng trong 48 giờ (6 giờ với hàng dễ hỏng)/ Endeavour to rease goods within 48 hours (6 hours for perishable goods)
- Thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hải quan, hải quan điện tử/
Promote simplification of custom procedures and e-customs
- Phương pháp quản lý rủi ro/ Risk management method



Các biện pháp phi thuế (tiếp)

Non tariff measures (cont.)



Phòng vệ thương mại

Trade remedies

- Không sử dụng phương pháp “Quy về 0” (Zeroing) trong điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp/ Zeroing in anti-dumping and anti-subsidy investigations is prohibited
- Biện pháp tự vệ trong giai đoạn chuyển tiếp/ Transitional safeguard measure



TBT, SPS

- Minh bạch/ Transparency
- Công nhận tương đương/ Mutual recognition
- Căn cứ trên các tiêu chuẩn quốc tế/ Based on international standards



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ

TRADE IN SERVICES AND INVESTMENT



Mở cửa thị trường dịch vụ

Services Market Access

Giai đoạn chuyển tiếp (6 năm – 15 năm với CLM)

Transitional period
(6 years – 15 years for CLM)

“Chọn-cho”+“Positive approach”+:

8 thành viên/members (Campuchia, Lào/Laos, Myanmar, New Zealand, Philippines, Thái Lan/Thailand, Trung Quốc/China, Việt Nam/Vietnam)

“Chọn-bỏ”/“Negative approach”:

7/15 thành viên/member (Australia, Brunei, Hàn Quốc/Korea, Indonesia, Malaysia, Nhật Bản/Japan, Singapore)



Giai đoạn sau chuyển tiếp

After transitional period

- Tất cả mở cửa theo phương pháp “chọn-bỏ”
All members: “negative approach”
- Mức mở cửa không thấp hơn mức trong giai đoạn chuyển tiếp/ Liberalization level will not be lower than the transitional period

Cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam (Giai đoạn chuyển tiếp)

Vietnam's commitments on services access (Transitional period)



Mức cam kết Commitments	Các phân ngành dịch vụ Service sectors
WTO+	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ cung cấp thiết bị đường sắt/ Rental or Leasing Services without operators relating to rail transport equipment CPC 83105** - Dịch vụ đóng gói thực phẩm, đồ gia dụng/ Packaging services for household cleaners CPC 876**
MFN	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tư vấn quản lý/ Management consultant services CPC 865 - Dịch vụ bưu chính/ Courier services CPC 7512** - Dịch vụ đánh giá tác động môi trường/ Environmental impact assessment services CPC 94090* - Dịch vụ ăn - uống/ Catering food – drink services CPC 642 và 643
Tự do hóa trong tương lai “Chỉ tiến không lùi” Future liberalization (FL) (“Ratchet” - not turning back)	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tư vấn quản lý/ Management consultant services CPC 865 - Dịch vụ bưu chính/ Courier services CPC 7512** - Dịch vụ đánh giá tác động môi trường/ Environmental impact assessment services CPC 94090* - Dịch vụ ăn - uống/ Catering food – drink services CPC 642 và 643 - Dịch vụ cho thuê tàu bay/ Rental or Leasing Services without operators relating to aircraft CPC 83104 - Dịch vụ kho bãi container/ Container station and Depot services



Mở cửa đầu tư Investment Access

Các nguyên tắc/Rules

(i) Nguyên tắc tự do hóa đầu tư Investment liberalization

- Đối xử quốc gia
National treatment (NT)
- Đối xử tối huệ quốc (MFN), ngoại lệ cho CLMV/
Most favoured nation – exception for CLMV
- Các yêu cầu hoạt động
Performance requirements (PR)
- Nhân sự quản lý cấp cao/ Senior Management
and Board of Directors



(ii) Nguyên tắc bảo hộ đầu tư Investment protection

- Chuẩn đối xử về đầu tư
Investment treatment standard (MST, FET,
FPS)
- Chuyển tiền qua biên giới tự do trừ một
số ngoại lệ
Free transfer of money crossborder (with
exceptions)
- Bồi thường thiệt hại, tước quyền sở hữu
Compensation, expropriation

Mở cửa đầu tư (tiếp)

Investment Access (cont.)



Phương pháp mở cửa:

Chọn-bỏ

Commitment method: Negative list

Cơ chế ISDS:

Chưa cam kết, sẽ đàm phán sau 02 năm

ISDS: not yet committed, will be negotiated after 02 years

Cam kết mới

New commitments

- Xúc tiến đầu tư
Investment promotion
- Tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư nội khối/ Create favorable conditions for intra-regional investment

Cam kết mở cửa đầu tư vào ngành sản xuất của Việt Nam

Vietnam's commitments on opening investment in manufacturing industries



Mức độ mở cửa cam kết/ Commitment	Ngành sản xuất Manufacturing Sectors
Chưa cam kết (bảo lưu toàn bộ) Uncommitted (reserve entirely)	<p>Sản xuất pháo (bao gồm cả pháo hoa), đèn trời/ Firecracker (including firework)</p> <p>Sản xuất cung cấp vật liệu nổ/ Explosive Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ/ Weapon, explosive material, support material.</p> <p>Xuất bản, In ấn/ Published works (books, photograph, maps, posters, calendar, money, bill, newspaper, anti counterfeit stamp, certification, passport, ID card...)</p> <p>Báo chí, thu thập tin tức, thông tin đại chúng, phát thanh và truyền hình/ Newspaper, media, radio and televised contents.</p> <p>Tái chế, tân trang các sản phẩm công nghệ thông tin truyền thông/ Recycled and remodeled ITC</p> <p>Sản xuất thuốc lá điếu và xì gà; rượu và đồ uống có cồn; vàng/ Cigarette, cigar, achoholic beverages, gold.</p> <p>Chế tạo và lắp ráp xe buýt và xe ô tô từ 29 chỗ trở lên/ Production and manufacture of bus and 29 or more seats vehicle</p> <p>Khai khoáng (ngoại trừ khoáng sản phi kim loại, khoáng sản làm vật liệu thông thường)/ Mineral (except non metallic material, or regular material)</p> <p>Lâm nghiệp và săn bắn/ Wood and hunting</p> <p>Nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực vật quý hiếm, chăn nuôi động vật hoang dã quý hiếm và chế biến thực vật, động vật đó Farmed, produced, processed endangered plants and animal</p> <p>Di sản văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng/ Culture, religious heritage</p> <p>Phát triển điện/ Electricity development Năng lượng nguyên tử/ Nuclear electricity</p> <p>Cảng sông, cảng biển và cảng hàng không/ Riverport, seaport, airport</p>
Bảo lưu quyền dành đặc quyền cho nhà đầu tư Việt Nam/ Reserve the right to give privileges to Vietnamese investors	<p>Các ngành chưa tồn tại ở Việt Nam hoặc chưa được Chính phủ Việt Nam công nhận tại thời điểm RCEP có hiệu lực Non existing industry or industries which Vietnamese government does not recognized at the time RCEP comes into effect</p> <p>Sản xuất thiết bị nổ công nghiệp/ Industrial explosive Sản xuất xi măng; bê tông trộn sẵn, nghiền đá/ Cement and concrete production, rock milling Sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy/ Manufacturing of motorbike and car.</p>
Mở đầy đủ theo các nguyên tắc RCEP (không bảo lưu) Fully open (no reservations)	Tất cả các lĩnh vực sản xuất còn lại All industries that were not mentioned



Di chuyển thể nhân

Temporary movement of natural person

Hình thức di chuyển Mode of movement	Cam kết nhập cảnh tạm thời Temporary entry commitment	So sánh với cam kết WTO Compares with WTO
Đối với người nhập cảnh vì mục đích thành lập hiện diện thương mại Entry Vietnam to establish enterprise, representative office	Tối đa 90 ngày 90 days maximum	Tương tự Similar
Đối với người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp Intra-corporate Transferees	<ul style="list-style-type: none">- Tối đa là 03 năm, có thể gia hạn theo thời hạn của DN-VPĐD; và/ 03 years maximum, extension available according to the corporate operation duration; and- Cho phép tối thiểu 03 người, tối đa 80% tổng số lãnh đạo, chuyên gia/ Minimum of 03 persons, maximum of 80% executives and experts	Tương tự Similar
Đối với nhà quản lý, chuyên gia làm việc cho hiện diện thương mại ở Việt Nam Executives, Managers, Specialists contracted to work at enterprises, representative offices in Vietnam	<ul style="list-style-type: none">- Theo hợp đồng lao động; và/ According to the contract; and- Không quá 3 năm/ 03 years maximum	Cam kết mới, chưa có trong WTO New commitments (no commitments in WTO)
Đối với người chào bán dịch vụ Service Sales Person	Tối đa 90 ngày 90 days maximum	
Đối với người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng Persons responsible for setting up a commercial presence	<ul style="list-style-type: none">- Theo hợp đồng/ According to contract- Chỉ với dịch vụ máy tính/ Only apply to computer services (CP 841- 845, 849) & dịch vụ tư vấn kỹ thuật/technical advising services (CPC 8672)	Tương tự Similar



SỞ HỮU TRÍ TUỆ - MUA SẴM CÔNG
INTELLECTUAL PROPERTY – GOVERNMENT PROCUREMENT

Sở hữu trí tuệ

Intellectual Property



Các vấn đề được cam kết/Commitments

- Nhóm các cam kết chung/ General commitments
- Nhóm các cam kết về tiêu chuẩn bảo hộ các quyền SHTT/ Commitments on IP protection standards
- Các cơ chế thực thi các quyền SHTT/ Enforcement mechanism for IP rights
- Hợp tác nội khối trong các vấn đề SHTT/ Cooperation on IP

Mức cam kết/ Commitments levels

- Cam kết có hiệu lực ngay: Tương đương pháp luật hiện hành/ Commitments taking effect immediately: Equivalent to current domestic standards
- Cam kết có hiệu lực theo lộ trình: Tương đương CPTPP/ Scheduled commitments: Equivalent to CPTPP standards



Một số cam kết SHTT đáng chú ý

Some notable IP commitments



Vấn đề SHTT Issues	Cam kết RCEP đáng chú ý Notable RCEP commitments
Tham gia các Hiệp định về SHTT Join IP Agreements	Việt Nam cần gia nhập/ Vietnam needs to join: <ul style="list-style-type: none">- Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả WIPO Copyright Treaty (WCT)- Hiệp ước của WIPO về buổi biểu diễn và bản ghi âm/ WIPO Performances and Phonograms Treaty (WPPT)- Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho những người mù, người khiếm thị, và người không đọc được tài liệu in Marrakesh Treaty to Facilitate Access to Published Works for Persons who are Blind, Visually Impaired or Otherwise Print Disabled (MVT)
Quyền tác giả và quyền liên quan Copyrights and related rights	<ul style="list-style-type: none">- Quyền hưởng thù lao một lần khi bản ghi được phát sóng vì mục đích thương mại/ Right to one-time remuneration when recordings are broadcast for commercial purposes- Nỗ lực thúc đẩy việc thành lập các tổ chức đại diện tập thể/ Endeavour to promote the establishment of collective representative organizations- Cam kết các cơ quan Nhà nước (ít nhất là cơ quan TW) chỉ sử dụng phần mềm máy vi tính hợp pháp/ Government agencies (at least central level) to use legal computer software only

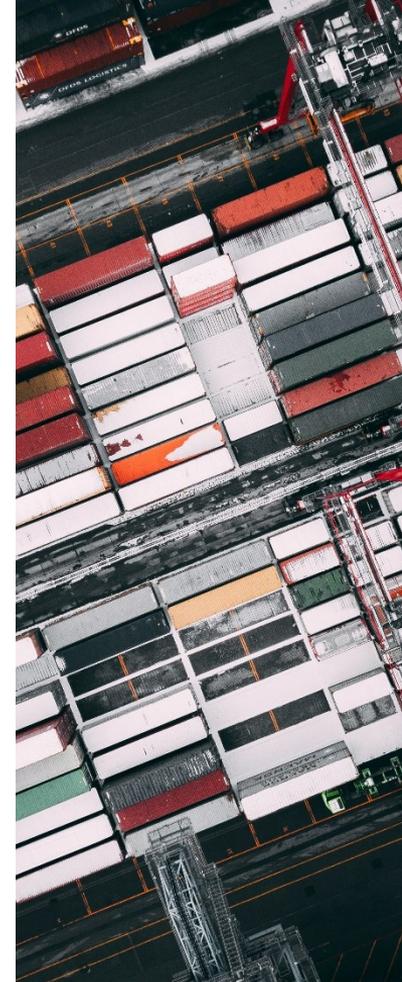


Một số cam kết SHTT đáng chú ý (tiếp)

Some notable IP commitments (cont.)



Vấn đề SHTT IP issues	Cam kết RCEP đáng chú ý Notable RCEP commitments
Nhãn hiệu Trademarks	Không nhất thiết phải “nhìn thấy được”, nhãn hiệu âm thanh “Visually perceptible” is not a condition of registration of a trademark, sound can also be trademarked
Sáng chế Patents	<ul style="list-style-type: none">- Ân hạn tính mới (ngoại lệ thông tin công bố rộng rãi trên Internet trước khi có đơn đăng ký/ Novelty grace (exception for information publicly available on the Internet prior to application)- Yêu cầu đặc thù với sáng chế liên quan tới nguồn gen, tri thức truyền thống, văn hóa bản địa/ Particular requirements related to gene, traditional knowledge, folklore protection
Kiểu dáng CN Industrial design	Kiểu dáng tổng thể hoặc bộ phận nhìn thấy được của sản phẩm tổng thể hoặc đơn lẻ cấu thành The overall design, or visible design embodied in a part of an article



Một số cam kết SHTT đáng chú ý (tiếp)

Some notable IP commitments (cont.)



Vấn đề SHTT IP issues	Cam kết RCEP đáng chú ý Notable RCEP commitments
Tên miền Domain names	Chế tài xử lý trường hợp cố ý đăng ký/nắm giữ tên miền trùng/tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu để cạnh tranh không lành mạnh nhằm thu lợi Remedies for cases of registering/holding with bad faith intend to profit a domain name that is dentical/confusingly similar to a trademark
Hành vi sao lậu quyền tác giả, giả nhãn hiệu Acts of piracy of copyright, counterfeiting of trademarks	<ul style="list-style-type: none">- Xử lý dân sự: Tòa án phải có quyền buộc tiêu hủy hoặc phân phối hàng vi phạm ngoài kênh thương mại nếu không gây thiệt hại cho chủ thể quyền/ Civil judicial: Courts shall have the rights to decide to destroy or distribute infringing goods outside the commercial channel if it does not cause damage to the right holder- Xử lý hình sự: Hành vi cố ý sao lậu QTG, giả mạo nhãn hiệu; nhập khẩu các sản phẩm xâm phạm ở quy mô thương mại; sao chép tác phẩm điện ảnh tại rạp ở quy mô thương mại gây thiệt hại cho chủ thể quyền/Criminal judicial: wilful copyright or related rights piracy or trademark counterfeiting, wilful importation of pirated copyright goods or counterfeit trademark goods on a commercial scale; unauthorised copying of a cinematographic work on a commercial scale from a performance in a movie theatre

Mua sắm công

Government Procurement



Bảo đảm công khai pháp luật, quy trình đấu thầu mua sắm công

Ensure the publicity and transparency as regards to government procurement laws, regulations, bidding procedures



Nỗ lực hợp tác nhằm tăng cường hiểu biết về hệ thống mua sắm công của nhau

Endeavour to cooperate on increasing the understanding of each other's public procurement systems



CẠNH TRANH – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

COMPETITION – ECOMMERCE

Cạnh tranh

Competition

Ban hành và thực thi các quy định nhằm ngăn chặn các hành vi phản cạnh tranh/ Promulgating and enforcing laws and regulations to proscribe anti-competitive activities

Có cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh hiệu quả, độc lập/Have an authority or authorities capable to effectively, independently implement competition law



Hợp tác quốc tế (các vụ việc cạnh tranh xuyên biên giới; thông tin, hỗ trợ kỹ thuật)

Cooperation (in cross-border competition cases; information sharing, technical support)

Bảo vệ người tiêu dùng: Phải có quy định cấm hành vi gây hiểu nhầm, mô tả sai lệch gây hiểu nhầm cho người tiêu dùng

Consumer protection: There must be regulations prohibiting misleading practice, misleading or false descriptions



Thương mại điện tử

Electronic commerce



Công nhận quyền tự do quyết định về công nghệ, hình thức giao dịch điện tử
Recognizing the right to freely decide on technology and forms of electronic transactions

Biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng
Measures to protect online personal information



Biện pháp bảo vệ người tiêu dùng trên mạng khỏi các hành vi lừa đảo, gây thiệt hại
Measures to protect online consumers from fraudulent and damaging acts

Biện pháp chống tin nhắn rác
Measures against spam messages

Thương mại điện tử (tiếp)

Electronic commerce (cont.)



Không đánh thuế việc truyền dữ liệu điện tử qua biên giới

No custom duties on cross border transfer of information



Không yêu cầu đặt máy chủ tại nước sở tại, (trừ khi thực hiện chính sách công hoặc vì lợi ích an ninh thiết yếu) - VN bảo lưu 5 năm

No requirement to use or locate computing facilities in the host country (unless implementing public policy or essential security interests) - Vietnam reserves 5 years



Không ngăn cản việc chuyển dữ liệu điện tử qua biên giới (trừ khi thực hiện chính sách công/vì lợi ích an ninh thiết yếu) - VN bảo lưu 5 năm

No prevention of cross border transfer of information by electronic means (unless implementing public policy or essential security interests)– Vietnam reserves 5 years

Khác

Others



Không cam kết về...

No commitment on...

Lao động

Labors

Môi trường

Environment

Doanh nghiệp Nhà nước – Độc quyền chỉ định

State-Owned Enterprise, designated monopolies



Thank you!

**TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**CENTER FOR WTO AND INTERNATIONAL TRADE
VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY**

ADDRESS

9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

PHONE NUMBER

024 3577 1458

EMAIL ADDRESS

banthuky@trungtamwto.vn

WEBSITE

trungtamwto.vn / wtocenter.vn

